

# **CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CHO GIAI ĐOẠN BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2016**

**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**

Đồng Nai, Tháng 4 năm 2016

M.S.D.A.

## **NỘI DUNG**

## **Trang**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>1.703.821.001.783</b>  | <b>1.774.965.379.886</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>4</b>               | <b>539.488.014.359</b>    | <b>1.425.460.022.439</b>  |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 44.488.014.359            | 27.960.022.439            |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 495.000.000.000           | 1.397.500.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       | <b>5</b>               | <b>772.500.000.000</b>    | <b>-</b>                  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              |                        | 772.500.000.000           | -                         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>46.732.874.807</b>     | <b>57.467.600.540</b>     |
| Phải thu của khách hàng                                        | 131              |                        | 34.236.850.589            | 45.236.608.603            |
| Trả trước cho người bán                                        | 132              |                        | 2.231.939.375             | 5.395.710.480             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 6(a)                   | 11.064.699.528            | 7.683.928.786             |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137              | 7                      | (800.614.685)             | (848.647.329)             |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>8</b>               | <b>342.641.087.245</b>    | <b>291.532.492.409</b>    |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 343.109.691.681           | 298.150.034.045           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (468.604.436)             | (6.617.541.636)           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>2.459.025.372</b>      | <b>505.264.498</b>        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 2.459.025.372             | 505.264.498               |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              |                        | -                         | -                         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b> | <b>200</b>   |                    | <b>746.457.890.742</b>    | <b>754.495.074.917</b>    |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b>   |                    | <b>676.337.200</b>        | <b>510.856.000</b>        |
| Phải thu dài hạn khác                                          | 216          | 6(b)               | 676.337.200               | 510.856.000               |
| <b>Tài sản cố định</b>                                         | <b>220</b>   |                    | <b>543.771.045.737</b>    | <b>558.555.537.339</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221          | 9                  | 543.771.045.737           | 558.471.864.530           |
| Nguyên giá                                                     | 222          |                    | 827.199.213.524           | 827.362.931.047           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 223          |                    | (283.428.167.787)         | (268.891.066.517)         |
| Tài sản cố định vô hình                                        | 227          | 10                 | -                         | 83.672.809                |
| Nguyên giá                                                     | 228          |                    | 1.004.073.640             | 1.004.073.640             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                         | 229          |                    | (1.004.073.640)           | (920.400.831)             |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b>   |                    | <b>158.427.921.026</b>    | <b>149.981.030.413</b>    |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 242          | 11                 | 158.427.921.026           | 149.981.030.413           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b>   |                    | <b>43.582.586.779</b>     | <b>45.447.651.165</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261          | 12                 | 22.812.285.955            | 23.077.008.589            |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262          |                    | 20.770.300.824            | 22.370.642.576            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b>   |                    | <b>2.450.278.892.525</b>  | <b>2.529.460.454.803</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |                  |                        |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b>       |                        | <b>684.143.617.447</b>    | <b>760.764.332.168</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>       |                        | <b>623.262.328.764</b>    | <b>695.198.683.483</b>    |
| Phải trả người bán                               | 311              |                        | 158.885.639.764           | 240.137.845.202           |
| Người mua trả tiền trước                         | 312              |                        | 12.989.001.941            | 13.235.282.507            |
| Thuế phải nộp Nhà nước                           | 313              | 13                     | 2.731.720.302             | 42.659.380.022            |
| Phải trả người lao động                          | 314              |                        | 3.691.997.155             | -                         |
| Chi phí phải trả                                 | 315              | 14                     | 150.523.072.633           | 182.306.786.197           |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319              | 15(a)                  | 1.871.639.582             | 1.731.364.837             |
| Vay ngắn hạn                                     | 320              | 16(a)                  | 271.537.359.929           | 194.096.127.260           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322              | 17                     | 21.031.897.458            | 21.031.897.458            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b>       |                        | <b>60.881.288.683</b>     | <b>65.565.648.685</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337              | 15(b)                  | 2.381.288.683             | 2.565.648.685             |
| Vay dài hạn                                      | 338              | 16(b)                  | 58.500.000.000            | 63.000.000.000            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                | <b>400</b>       |                        | <b>1.766.135.275.078</b>  | <b>1.768.696.122.635</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>       | <b>18</b>              | <b>1.766.135.275.078</b>  | <b>1.768.696.122.635</b>  |
| Vốn cổ phần                                      | 411              | 18                     | 265.791.350.000           | 265.791.350.000           |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412              |                        | 29.974.241.968            | 29.974.241.968            |
| Quỹ đầu tư phát triển                            | 418              | 20                     | 213.510.848.947           | 213.510.848.947           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421              |                        | 1.256.858.834.163         | 1.259.419.681.720         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b>       |                        | <b>2.450.278.892.525</b>  | <b>2.529.460.454.803</b>  |

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                              | Mã số | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                                              |       |             | 2016            | 2015            | 2016              | 2015            |
|                                                                              |       |             | VND             | VND             | VND               | VND             |
| Doanh thu bán hàng                                                           | 1     | 22          | 476.246.227.889 | 481.218.685.330 | 476.246.227.889   | 481.218.685.330 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 2     | 22          | 32.107.538.866  | 8.748.450.021   | 32.107.538.866    | 8.748.450.021   |
| Doanh thu thuần<br>(10 = 01 - 02)                                            | 10    | 22          | 444.138.689.023 | 472.470.235.309 | 444.138.689.023   | 472.470.235.309 |
| Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | 23          | 316.863.801.263 | 380.199.665.149 | 316.863.801.263   | 380.199.665.149 |
| Lợi nhuận gộp<br>(20 = 10 - 11)                                              | 20    |             | 127.274.887.760 | 92.270.570.160  | 127.274.887.760   | 92.270.570.160  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | 24          | 14.579.666.111  | 12.890.242.210  | 14.579.666.111    | 12.890.242.210  |
| Chi phí tài chính                                                            | 22    | 25          | 2.801.834.605   | 8.052.414.680   | 2.801.834.605     | 8.052.414.680   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23    |             | 2.017.582.222   | 4.850.502.572   | 2.017.582.222     | 4.850.502.572   |
| Chi phí bán hàng                                                             | 25    |             | 122.991.773.943 | 78.787.995.847  | 122.991.773.943   | 78.787.995.847  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    |             | 15.645.232.536  | 11.785.921.872  | 15.645.232.536    | 11.785.921.872  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 415.712.787     | 6.534.479.971   | 415.712.787       | 6.534.479.971   |
| Thu nhập khác                                                                | 31    |             | 5.889.025       | 35.670.491      | 5.889.025         | 35.670.491      |
| Chi phí khác                                                                 | 32    |             | 526.509.834     | 25.870.781      | 526.509.834       | 25.870.781      |
| Kết quả từ hoạt động khác<br>(40 = 31 - 32)                                  | 40    |             | (520.620.809)   | 9.799.710       | (520.620.809)     | 9.799.710       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | (104.908.022)   | 6.544.279.681   | (104.908.022)     | 6.544.279.681   |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành                                                | 51    |             | 360.811.733     | 981.641.952     | 360.811.733       | 981.641.952     |
| Chi phí thuế TNDN - hoãn lại                                                 | 52    |             | 1.600.341.752   | -               | 1.600.341.752     | -               |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                               | 60    |             | (2.066.061.507) | 5.562.637.729   | (2.066.061.507)   | 5.562.637.729   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | 26          | (78)            | 209             | (78)              | 209             |

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                                                      |       |             | 31/03/2016<br>VND               | 31/03/2015<br>VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                              |       |             |                                 |                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                 | 01    |             | (104.908.022)                   | 6.544.279.681     |
| Điều chỉnh cho các khoản                                                             |       |             |                                 |                   |
| Khấu hao và phân bổ                                                                  | 02    |             | 14.784.491.602                  | 15.116.633.770    |
| Các khoản dự phòng                                                                   | 03    |             | (48.032.644)                    | -                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (190.059.584)                   | (48.462.824)      |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định                                                      | 05    |             | (4.945.455)                     | -                 |
| Lãi tiền gửi                                                                         | 05    |             | (14.364.545.901)                | (12.050.593.774)  |
| Chi phí lãi vay                                                                      | 06    |             | 2.017.582.222                   | 4.850.502.572     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                  | 08    |             | 2.089.582.218                   | 14.412.359.425    |
| Biến động các khoản phải thu                                                         | 09    |             | 12.720.602.351                  | (735.842.127)     |
| Biến động hàng tồn kho                                                               | 10    |             | (51.108.594.836)                | (142.027.500.327) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11    |             | (136.214.338.740)               | (79.922.267.599)  |
| Biến động chi phí trả trước                                                          | 12    |             | (620.301.240)                   | 111.295.994       |
|                                                                                      |       |             | (173.133.050.247)               | (208.161.954.634) |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                  | 14    |             | (2.280.188.662)                 | (4.637.245.915)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 15    |             | (12.160.811.733)                | -                 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 16    |             | (494.786.050)                   | (790.764.631)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh                                    | 20    |             | (188.068.836.692)               | (213.589.965.180) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                  |       |             |                                 |                   |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (9.950.683.360)                 | (14.032.736.235)  |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                 | 22    |             | 4.945.455                       | -                 |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn                                                               | 23    |             | (2.255.000.000.000)             | (280.000.000.000) |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                                               | 24    |             | 1.482.500.000.000               | 280.000.000.000   |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                                                | 27    |             | 11.347.129.234                  | 12.522.743.774    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư                                        | 30    |             | (771.098.608.671)               | (1.509.992.461)   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                                                   |       |             | 31/03/2016<br>VND               | 31/03/2015<br>VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                            |       |             |                                 |                   |
| Tiền thu từ đi vay                                                                | 33    |             | 291.784.968.578                 | 426.609.783.728   |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                               | 34    |             | (218.843.735.909)               | (681.777.491.942) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính                                  | 40    |             | 72.941.232.669                  | (255.167.708.214) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20 + 30 + 40)                             | 50    |             | (886.226.212.694)               | (470.267.665.855) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60    |             | 1.425.460.022.439               | 1.370.410.246.815 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61    |             | 254.204.614                     | (507.974.481)     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)                    | 70    | 4           | 539.488.014.359                 | 899.634.606.479   |

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 391 nhân viên (01/01/2016: 406 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính tổng hợp này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

#### **(a) Ngoại tệ**

##### ***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 7 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 6 năm      |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 4 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

***(ii) Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(I) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(m) Các công cụ tài chính phái sinh**

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa những rủi ro do giảm giá nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hay chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Vốn chủ sở hữu**

***Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

***(i) Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan. Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                   | 350.343.860               | 119.095.032               |
| Tiền gửi ngân hàng         | 44.137.670.499            | 27.840.927.407            |
| Các khoản tương đương tiền | 495.000.000.000           | 1.397.500.000.000         |
|                            | <b>539.488.014.359</b>    | <b>1.425.460.022.439</b>  |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

#### **5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                        | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                           |                           |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn           | 772.500.000.000           | -                         |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày lập báo cáo.

#### **6. Phải thu khác – Ngắn hạn và dài hạn**

##### **(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

|                                            | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 5.667.125.000             | 2.649.708.333             |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn                  | 5.250.522.000             | 4.883.670.000             |
| Các khoản phải thu khác                    | 147.052.528               | 150.550.453               |
|                                            | <b>11.064.699.528</b>     | <b>7.683.928.786</b>      |

##### **(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

|                          | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 676.337.200               | 510.856.000               |

## **7. Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong kỳ của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

|                                | <b>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày</b> |                    |
|--------------------------------|----------------------------------------|--------------------|
|                                | <b>31/03/2016</b>                      | <b>31/03/2015</b>  |
|                                | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>         |
| Số dư đầu năm                  | 848.647.329                            | 1.034.690.557      |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ      | -                                      | (52.043.228)       |
| Hoàn nhập dự phòng do trích dư | (48.032.644)                           | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>800.614.685</b>                     | <b>982.647.329</b> |

## **8. Hàng tồn kho**

|                    | <b>31/03/2016</b>      |                      | <b>01/01/2016</b>      |                        |
|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                    | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>        |
|                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng đi đường      | -                      | -                    | 5.688.278.770          | -                      |
| Nguyên vật liệu    | 191.163.444.472        | (443.420.528)        | 194.520.384.317        | (2.512.485.702)        |
| Công cụ và dụng cụ | 9.205.244.355          | -                    | 8.690.159.102          | -                      |
| Thành phẩm         | 140.214.234.023        | (17.408.640)         | 88.015.534.682         | (3.672.205.638)        |
| Hàng hóa           | 2.526.768.831          | (7.775.268)          | 1.235.677.174          | (432.850.296)          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>343.109.691.681</b> | <b>(468.604.436)</b> | <b>298.150.034.045</b> | <b>(6.617.541.636)</b> |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                           | <b>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày</b> |                      |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------|
|                           | <b>31/03/2016</b>                      | <b>31/03/2015</b>    |
|                           | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>           |
| Số dư đầu năm             | 6.617.541.636                          | 13.936.504.431       |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ | (6.148.937.200)                        | (7.594.871.736)      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b>468.604.436</b>                     | <b>6.341.632.695</b> |

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                    | Nhà xưởng và<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND    | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Tổng cộng<br>VND                 |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ<br>Thanh lý      | 202.116.312.659<br>(39.908.023)  | 617.428.542.045<br>(123.809.500) | 2.982.158.246                | 4.835.918.097                    | 827.362.931.047<br>(163.717.523) |
| Số dư cuối kỳ                 | 202.076.404.636                  | 617.304.732.545                  | 2.982.158.246                | 4.835.918.097                    | 827.199.213.524                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                                  |                              |                                  |                                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 28.423.025.630                   | 235.132.876.432                  | 2.058.795.661                | 3.276.368.794                    | 268.891.066.517                  |
| Khấu hao trong kỳ<br>Thanh lý | 2.759.238.729<br>(39.908.023)    | 11.701.783.232<br>(123.809.500)  | 124.712.167                  | 115.084.665                      | 14.700.818.793<br>(163.717.523)  |
| Số dư cuối kỳ                 | 31.142.356.336                   | 246.710.850.164                  | 2.183.507.828                | 3.391.453.459                    | 283.428.167.787                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                  |                              |                                  |                                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 173.693.287.029                  | 382.295.665.613                  | 923.362.585                  | 1.559.549.303                    | 558.471.864.530                  |
| Số dư cuối kỳ                 | 170.934.048.300                  | 370.593.882.381                  | 798.650.418                  | 1.444.464.638                    | 543.771.045.737                  |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 140.540 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (1/1/2016: 140.226 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 436.495 triệu VND (1/1/2016: 437.781 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16(b)).

## 10. Tài sản cố định vô hình

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 1.004.073.640                           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 920.400.831                             |
| Khấu hao trong kỳ             | 83.672.809                              |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.004.073.640                           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 83.672.809                              |
| Số dư cuối kỳ                 | -                                       |

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                       | <b>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày<br/>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>31/03/2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ                          | 149.981.030.413                                               | 87.597.114.015            |
| Tăng trong kỳ                         | 9.515.627.613                                                 | 10.862.888.702            |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | -                                                             | (1.008.636.364)           |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (1.068.737.000)                                               | (974.104.909)             |
| Số dư cuối kỳ                         | 158.427.921.026                                               | 96.477.261.444            |

## **12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                              | <b>Chi phí thuê<br/>đất trả trước<br/>VND</b> | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 15.708.733.589                                | 7.368.275.000                         | 23.077.008.589      |
| Tăng trong kỳ                                | -                                             | 347.437.075                           | 347.437.075         |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở<br>dang | -                                             | 1.068.737.000                         | 1.068.737.000       |
| Phân bổ trong kỳ                             | (100.697.010)                                 | (1.580.199.699)                       | (1.680.896.709)     |
| Số dư cuối kỳ                                | 15.608.036.579                                | 7.204.249.376                         | 22.812.285.955      |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, chi phí trả trước dài hạn với giá trị là 15.608 triệu VND (1/1/2016: 15.709 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16(b)).

## **13. Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 547.268.471               | 28.926.626.896            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.800.948.477             | 13.600.948.477            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 383.503.354               | 131.804.649               |
|                            | 2.731.720.302             | 42.659.380.022            |

## **14. Chi phí phải trả**

|                                                      | <b>31/03/2016<br/>VND</b> | <b>01/01/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí kho vận                                      | 11.570.376.694            | 16.760.754.109            |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi                        | 79.962.747.369            | 109.063.678.558           |
| Chiết khấu thương mại                                | 4.583.628.300             | 16.447.512.255            |
| Chi phí trưng bày                                    | 897.656.523               | 3.428.283.541             |
| Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm | 8.853.584.667             | 11.773.940.800            |
| Chi phí lãi vay                                      | 182.200.707               | 449.982.147               |
| Phí hỗ trợ quản lý                                   | 22.507.874.150            | -                         |
| Trích trước xây dựng cơ bản dở dang                  | 1.754.730.000             | 3.062.438.640             |
| Chi phí khác                                         | 20.210.274.223            | 21.320.196.147            |
|                                                      | 150.523.072.633           | 182.306.786.197           |

## 15. Phải trả khác

### (a) Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ   | 279.337.324       | 294.419.844       |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ              | 1.116.033.808     | 1.120.659.610     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 476.268.450       | 316.285.383       |
|                                   | 1.871.639.582     | 1.731.364.837     |

### (b) Phải trả dài hạn khác

|                               | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản nhận ký quỹ dài hạn | 2.381.288.683     | 2.565.648.685     |

## 16. Vay

### (a) Vay ngắn hạn

|                         | 31/03/2016            |                                 | 01/01/2016            |                                 |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                         | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Vay ngắn hạn            | 253.537.359.929       | 253.537.359.929                 | 176.096.127.260       | 176.096.127.260                 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 18.000.000.000        | 18.000.000.000                  | 18.000.000.000        | 18.000.000.000                  |
|                         | 271.537.359.929       | 271.537.359.929                 | 194.096.127.260       | 194.096.127.260                 |

### (b) Vay dài hạn

|                                       | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vay dài hạn                           | 76.500.000.000    | 81.000.000.000    |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (18.000.000.000)  | (18.000.000.000)  |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | 58.500.000.000    | 63.000.000.000    |

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>31/03/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo | VND              | 6,9%                | <u>76.500.000.000</u>     |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Công ty có gốc tiền tệ bằng VND và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là triệu 436.495 VND (1/1/2016: 437.781 triệu VND) (Thuyết minh 9) và chi phí thuê đất trả trước với giá trị ghi sổ là 15.608 triệu VND (1/1/2016: 15.709 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào (1/1/2016: Không).

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                  | <b>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày</b> |                           |
|------------------|----------------------------------------|---------------------------|
|                  | <b>31/03/2016<br/>VND</b>              | <b>31/03/2015<br/>VND</b> |
| Số dư đầu năm    | 21.031.897.458                         | 24.180.132.039            |
| Sử dụng trong kỳ | -                                      | (3.148.234.581)           |
| Số dư cuối kỳ    | <u>21.031.897.458</u>                  | <u>21.031.897.458</u>     |

## 18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng vốn<br>chủ sở hữu<br>VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015  | 265.791.350.000    | 29.974.241.968                 | 213.510.848.947                 | 967.225.185.989                    | 1.476.501.626.904             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ           | -                  | -                              | -                               | 5.562.637.729                      | 5.562.637.729                 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị          | -                  | -                              | -                               | (706.566.050)                      | (706.566.050)                 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 | 265.791.350.000    | 29.974.241.968                 | 213.510.848.947                 | 972.081.257.668                    | 1.481.357.698.583             |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016  | 265.791.350.000    | 29.974.241.968                 | 213.510.848.947                 | 1.259.419.681.720                  | 1.768.696.122.635             |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ           | -                  | -                              | -                               | (2.066.061.507)                    | (2.066.061.507)               |
| Thù lao Hội đồng Quản trị          | -                  | -                              | -                               | (494.786.050)                      | (494.786.050)                 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 | 265.791.350.000    | 29.974.241.968                 | 213.510.848.947                 | 1.256.858.834.163                  | 1.766.135.275.078             |

## 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                               | 31/03/2016  |                 | 01/01/2016  |                 |
|-----------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                               | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135  | 265.791.350.000 | 26.579.135  | 265.791.350.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 26.579.135  | 265.791.350.000 | 26.579.135  | 265.791.350.000 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## 20. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**Ngoại tệ các loại**

|     | 31/03/2016 |                 | 01/01/2016 |                 |
|-----|------------|-----------------|------------|-----------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương VND | Nguyên tệ  | Tương đương VND |
| USD | 1.265.233  | 28.089.428.952  | 879.316    | 19.696.688.256  |

## 22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                     | 31/03/2016                      | 31/03/2015             |
|                                     | VND                             | VND                    |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>476.246.227.889</b>          | <b>481.218.685.330</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                                 |                        |
| ▪ Chiết khấu thương mại             | (15.590.196.361)                | (7.087.926.388)        |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (16.517.342.505)                | (1.660.523.633)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>444.138.689.023</b>          | <b>472.470.235.309</b> |

## 23. Giá vốn hàng bán

|                                  | Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày |                        |
|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                  | 31/03/2016                      | 31/03/2015             |
|                                  | VND                             | VND                    |
| <b>Tổng giá vốn hàng bán</b>     |                                 |                        |
| ▪ Hàng đã bán                    | 316.863.801.263                 | 380.199.665.149        |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                               | -                      |
|                                  | <b>316.863.801.263</b>          | <b>380.199.665.149</b> |

## **24. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | <b>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|-----------------------|----------------------------------------|-------------------|
|                       | <b>31/03/2016</b>                      | <b>31/03/2015</b> |
|                       | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>        |
| Lãi tiền gửi          | 14.364.545.901                         | 12.050.593.774    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 215.120.210                            | 839.648.436       |
|                       | <hr/>                                  | <hr/>             |
|                       | 14.579.666.111                         | 12.890.242.210    |
|                       | <hr/>                                  | <hr/>             |

## **25. Chi phí tài chính**

|                      | <b>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|----------------------|----------------------------------------|-------------------|
|                      | <b>31/03/2016</b>                      | <b>31/03/2015</b> |
|                      | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>        |
| Chi phí lãi vay      | 2.017.582.222                          | 4.850.502.572     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 784.252.383                            | 3.201.912.108     |
|                      | <hr/>                                  | <hr/>             |
|                      | 2.801.834.605                          | 8.052.414.680     |
|                      | <hr/>                                  | <hr/>             |

## **26. Lãi trên cổ phiếu**

### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016, được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở phi hồi tố và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|
|                                            | <b>31/03/2016</b>                      | <b>31/03/2015</b> |
|                                            | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>        |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | (2.066.061.507)                        | 5.562.637.729     |
|                                            | <hr/>                                  | <hr/>             |

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                   | Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày |            |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|------------|
|                                                   | 31/03/2016                      | 31/03/2015 |
|                                                   | VND                             | VND        |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ | 26.579.135                      | 26.579.135 |

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày |            |
|--------------------------|---------------------------------|------------|
|                          | 31/03/2016                      | 31/03/2015 |
|                          | VND                             | VND        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (78)                            | 209        |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty không có cổ phiếu bị suy giảm tiềm tàng (ngày 01 tháng 01 năm 2016: Không).

**27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

|                                             | Giá trị giao dịch chủ yếu       |                | Phải thu/(Phải trả) |                  |
|---------------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------|------------------|
|                                             | Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày |                | Tại ngày            |                  |
|                                             | 31/03/2016                      | 31/03/2015     | 31/03/2016          | 01/01/2016       |
|                                             | VND                             | VND            | VND                 | VND              |
| <b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>            |                                 |                |                     |                  |
| <b>Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan</b> |                                 |                |                     |                  |
| Mua hàng hóa                                | 10.914.969.879                  | 1.145.338.539  | (6.235.454.514)     | (5.244.745.846)  |
| Bán hàng hóa                                | -                               | 891.021.146    | -                   | -                |
| Phí hỗ trợ quản lý                          | 21.800.817.549                  | 18.927.585.374 | (21.800.817.549)    | (57.419.560.879) |

## **28. Giải trình biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2016 giảm 7,6 tỷ VNĐ so với cùng kỳ năm trước. Sự biến động này chủ yếu do chi phí bán hàng tăng 44,2 tỷ tương đương tăng 56%. Trong quý I năm 2016 nhằm thúc đẩy sức mua của người tiêu dùng, tăng khả năng cạnh tranh cũng như phục vụ bán hàng mùa Tết, Công ty đã thực hiện nhiều chương trình khuyến mãi, chiết khấu và quảng bá sản phẩm.

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Diệu Linh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc